

高职高专越语系列教材

实用

越语教程 2

基础篇

SHIYONG YUEYU JIAOCHENG

主 编 蔡 杰



重庆大学出版社

<http://www.cqup.com.cn>

高职高专越语系列教材

实用

越语教程 2

基础篇

主 编 蔡 杰

副主编 石春柳 杨

编 者 (按姓氏笔画)

韦 谦 石春柳 邓燕静

劳灵玲 阮氏芳 (NGUYEN THI PHUONG 越南)

李桂芳 杨 洁 罗雪娟

侯尚宏 唐珊珊 梁培琳

黄瑰丽 黎光辉 (LE QUANG HUY 越南) 蔡 杰

江苏工业学院图书馆

藏书章

重庆大学出版社

内容提要

《实用越语教程》共四册,内容涵盖日常生活、风俗习惯、社交、经贸、旅游、文化、科技等多个方面,收入常用词汇 4000 左右。选材由易到难,注意前后知识的连贯性、逻辑性,力求深入浅出,使学生易于掌握和运用,激发他们的学习动机和兴趣,让学生在学习和操练中不断提高越语知识和运用能力,富有成就感。学生经过四册书的学习后,能进行日常生活及普通工作会话、简单文字翻译,处理一般有关业务文字信函,为进一步学习打下坚实基础。第二册为《实用越语教程 2——基础篇》,本册的重点在于学习、操练越语中的主要常用句型,以突出、强化口语基础训练,并逐步增加阅读短文,拓展学生对越语的学习和运用能力。

图书在版编目(CIP)数据

实用越语教程. 2, 基础篇/蔡杰主编. —重庆:重庆
大学出版社, 2009. 12

(高职高专越语系列教材)

ISBN 978-7-5624-4961-4

I. 实… II. 蔡… III. 越南语—高等学校:技术学校—
教材 IV. H44

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 120298 号

实用越语教程 2——基础篇

主 编:蔡 杰

责任编辑:周小群 牟 妮 版式设计:牟 妮

责任印制:赵 晟

*

重庆大学出版社出版发行

出版人:张鸽盛

社址:重庆市沙坪坝正街 174 号重庆大学(A 区)内

邮编:400030

电话:(023) 65102378 65105781

传真:(023) 65103686 65105565

网址:<http://www.cqup.com.cn>

邮箱:fxk@cqup.com.cn (营销中心)

全国新华书店经销

重庆升光电力印务有限公司印刷

*

开本:787×960 1/16 印张:19.5 字数:371 千

2009 年 12 月第 1 版 2009 年 12 月第 1 次印刷

印数:1—3 000

ISBN 978-7-5624-4961-4 定价:39.00 元

本书如有印刷、装订等质量问题,本社负责调换
版权所有,请勿擅自翻印和用本书
制作各类出版物及配套用书,违者必究

前言

为了加强高职高专越南语教材建设,填补全国高职高专越南语教材空白,在没有任何高职高专越南语资料可借鉴、一切要从头摸索的情况下,我们本着解放思想,勇于创新的精神,克服重重困难,编写了本套教程。本教程针对高职高专学生之前没有接触过越南语,且教学时间短、要求见效快等特点,突出实用性、可操作性,力求让学生学以致用,充分体现“以能力为本位,以应用为目的,以学生为主体,以就业为导向”的精神。教程强调语言的工具性,突出人际沟通能力的培养,体现职业教育的特点,旨在培养高水平的越南语应用型人才。

本套教程共分四册,每册使用一个学期。

第一册为《实用越语教程1——语音篇》,本册教程系统地、有理论地、有实践地进行越南语语音教学,克服以往越南语语音以模仿为主要教学模式的弊病,使学生能掌握越南语发音方法和发音部位,进而能主动地进行学习和操练;学习语音的同时,并学习一些常用会话。

第二册为《实用越语教程2——基础篇》,本册的重点在于学习、操练越南语中的主要常用句型,突出、强化口语基础训练,并逐步增加阅读短文,拓展学生对越语的学习和运用能力。

第三册为《实用越语教程3——精读》,每课分为两部分,第一部分是情景会话,目的在于进一步增强口语学习和操练,提高越语口语运用水平;第二部分是阅读短文,短文由浅入深,循序渐进,内容丰富,实用性强,紧扣实际工作生活,与第四册课文有机衔接。

鉴于目前多数高职高专院校越南语教学基本上不开设专门的语法课程,而语法对越语的长句、难句理解和翻译有着至关重要的作用,因此,在编写本套教程时,我们把越南语语法基本要点贯穿在教程的2、3册中,使学生能对越语语法进行比较系统地学习和了解。

第四册为《实用越语教程4——精读》,主要学习各种类型文章,并在最后几

课适当选择难度比较大的文章，一是扩大学生知识面，二是通过对长句、难句的分析、理解、翻译，加强学生对较高层次越语的掌握。

本套教程内容涵盖日常生活、风俗习惯、社交、经贸、旅游、文化、科技等多个方面，收入常用词汇4 000个左右，选材由易到难，注意前后知识的连贯性、逻辑性，力求深入浅出，使学生易于掌握和运用，激发他们的学习动机和兴趣。学生经过四册书的学习后，能进行日常生活及普通工作会话，会简单文字翻译，处理一般有关业务文字信函，为进一步学习打下坚实基础。

本套教程为三年制高职高专越语专业学生专用教材，同时也可作为越语专业本科生低年级和中专越语专业学生学习越语的教材，以及本科生、高职高专学生第二外语学习教材、社会越语培训班用书及越语爱好者的自学用书。

本套教程由多所院校教师参加编写，得到各相关院校的支持。越南阮晋英勇(NGUYEN TAN ANH DUNG)先生对本教程越语部分进行了校对勘误；许智敏提供部分资料；第二册教程除第十四章外，短文插图均由蔡融融设计绘制，在此一并致以衷心谢忱！

由于我们水平有限，受主客观因素影响，教程存在谬误在所难免，祈望各位专家学者和广大读者不吝赐教。

主编：蔡杰

2009年4月

➔ Mục Lục

第一章 句型(1): gì; nào; là; của

语法: 名词; 动词..... 1

第二章 句型(2): có... không/ (có)... không; có phải là... không; có phải...không/ (có) phải không

语法: 代词(1)——代词的定义、种类 11

第三章 句型(3): Chưa; đã; đang; rồi; sẽ; sắp

语法: 代词(2)——人称代词 23

第四章 句型(4): những; một số; các; mấy; không... mấy; bao nhiêu

语法: 数词..... 37

第五章 句型(5): cũng(ai cũng); đều; được; bị; một cách

语法: 量词..... 54

第六章 句型(6): ra; vào; lên; xuống; về; sang; đi; lại; đến; ngoài...còn

语法: 形容词; 副词..... 80

第七章 句型(7): vừa; vừa mới; mới; nào... cũng; (ai)... cũng; dù... cũng/vẫn

语法: 介词; 连词..... 103

第八章 句型(8): với; từ; từ... đến; ở; đề nghị

语法: 助词; 语气词; 日期的表达法..... 116

第九章 句型(9): theo; bằng; bao giờ; lúc nào; vừa... đã	
语法: 词组; 联合词组; 时间的表达法.....	132
第十章 句型(10): để; thế nào; ra sao; là; làm; và lại	
短文: Tết Trung thu	
语法: 偏正词组; 度量衡的表达法; 钱数的表达法.....	146
第十一课 句型(11): rất; lắm; cực kỳ; lấy làm; hơn; nhất; nói chung...nói riêng	
短文: Bán con chó	
语法: 谓宾词组.....	166
第十二章 句型(12): vẫn; còn; hay; hoặc; sao...(thế); tại sao...;	
hầu như/gần như	
短文: Phần thưởng	
语法: 兼语词组.....	183
第十三章 句型(13): có thể; có lẽ; chắc; muốn; định; cần; phải	
短文: Âm thanh thành phố	
语法: 数量词组.....	198
第十四章 句型(14): 常用句型: do; vì; cho; vừa... vừa...; thà... còn hơn...	
短文: Sự lựa chọn của ba tù nhân	
语法: 主谓词组; 固定词组.....	213
第十五章 句型(15): tất cả; cả; cả... nữa; toàn thể; xong; hết; nào... đó/ấy	
短文: Nỗi giận đui việc	
语法: 同位词组; 标点符号的用法.....	228
第十六章 句型(16): vì... nên; nếu... thì; giá... thì; chỉ... thôi	
短文: Phổ biến; Món quà quý giá; Kiểu dáng thịnh hành	

语法：介词词组；方位词组.....	240
第十七章 句型(17): hình như (hình như... thì phải); khoảng; độ; chừng	
短文：Cái óc sáng ra; Đòi bức tranh	
语法：谓宾词组；名词性词组，动词性词组，形容词性词组.....	251
第十八章 句型(18): chẳng... là gì; không... gì cả; nào là... nào là...	
短文：Chủ hiệu keo kiệt; Chạm cốc	
语法：复杂词组.....	261
生词总表	272

第一章 句型(1)

Bài I: Kiểu câu (1)

句型: gì; nào; là; của

语法: 名词; 动词

句型 *Kiểu câu*



1. 使用 gì 的部分情景

Một số tình huống sử dụng “gì”

Chị làm gì?

Tôi làm bài.

Chị làm gì?

Tôi tập nói tiếng Việt.

Còn anh làm gì?

Tôi đi tập thể dục.

Sáng nay chúng ta làm gì?

Sáng nay chúng ta học bài mới.

Chiều nay chúng ta làm gì?

Chiều nay chúng ta học vi tính.

Ngày mai các anh chị làm gì?

Ngày mai chúng tôi đi tham quan nhà máy.

Bà mua gì đấy?

Tôi mua tôm và cá.

Tôm sáng nay có đắt không?

Tôm không đắt lắm, nhưng cá đắt hơn sáng hôm qua.

Chị đi mua gì?

Dạ, cháu đi mua cua nấu cháo ạ.

Chị cho hỏi, cái này là cái gì?

Cái đấy là khăn quàng.

Em muốn mua gì?

Em muốn mua khẩu trang đi xe.

Khẩu trang ở quầy này, để chị lấy cho. Em thích màu gì?

Em thích màu tím ạ.

2. 使用 nào 的部分情景

Một số tình huống sử dụng “nào”

Sáng nay mình học bài nào?

Sáng nay mình học bài 12.

Các em học ở trường nào?

Chúng em học ở Đại học Đông Á.

Các em học khoa nào?

Khoa ngoại ngữ anh ạ.

Anh đi công tác nước nào?

Tôi đi Thái Lan.

Anh đi thành phố nào?

Tôi đi Băng-cốc.

Anh ngày nào về?

Nếu sớm thì ngày 12 về, nếu muộn thì ngày 17 mới về.

Chị ơi! Cho em mua một thời son môi với.

Em thích loại son môi nào?

Em thích loại có công dụng dưỡng da.

Có đây! Có loại của Trung Quốc, loại của Hàn Quốc và loại của Nhật, em mua loại nào?

Chị cho em loại của Hàn Quốc đi.

Ừ, em chờ một chút, chị lấy cái mới cho em.

3.使用là的部分情景

Một số tình huống sử dụng “là”

Cái này là cái gì?

Cái này là bút chì.

Cái kia là cái gì?

Cái kia là xe máy.

Đây là nhà gì?

Đây là thư viện của trường em.

Còn nhà kia là nhà gì.

Nhà kia là siêu thị.

Em là sinh viên, chị là sinh viên, chúng ta đều là sinh viên.

Bố em là kỹ sư vi tính, mẹ em là chủ quán giải khát.

Anh chị của em đã đi làm, anh là công nhân, chị là nhân viên của một công ty.

Anh Lý là người Trung Quốc, chị Hoa là người Việt Nam, chúng em là bạn học của nhau.

4. 使用 của 的部分情景

Một số tình huống sử dụng “của”

Sách này của ai?

Sách này của bạn Kiên.

Bút của tôi đâu rồi?

Bút của anh ở trên bàn viết.

Xe đạp của chị ở đâu? Cho em mượn với.

Ở dưới cầu thang, em về nhớ để lại chỗ cũ nhé!

Ký túc xá của trường bạn có mấy tầng?

Ký túc xá của trường em có 4 tầng.

Sản phẩm này của nước nào?

Sản phẩm này của Ma-lai-xi-a.

Anh cho tôi gặp anh Hải một chút nhé.

Xin lỗi anh,... các công nhân viên của cơ quan đều đi nghỉ mát rồi.

生词表 *Bảng từ*



ai 谁, 哪个

bà 奶奶, 婆婆; 老太太; 夫

人, 女士

bài 课文; 文章

bàn viết 书桌, 办公桌

bạn học 同学

Băng-cốc 曼谷

bút chì 铅笔

cá 鱼

cái 个, 只

cầu thang 楼梯

cháo 粥, 稀饭

cháu 侄, 甥; 孙

chiều nay 今天下午

cho 给, 给与

chỗ 地方, 地点

chờ 等, 等候

chủ 店主, 老板

có không 有……吗, 做……吗

còn 还, 尚且

công dụng 功能, 效用, 作用

công nhân 工人

công nhân viên 职员, 员工

công tác 工作

công ty 公司

cơ quan 机关, 单位

cũ 旧, 老

cua 螃蟹

của ……的

dạ 是, 是的 (表应诺, 礼貌用语)

dưới 下, ……之下

dưỡng da 养颜, 护肤

đắt 贵, 价格高

đâu 哪, 哪儿, 哪里

đấy 呀, 喂 (语气词)

để 以便

đều 都

đi 去; 走; 乘坐; 穿

đi công tác 出差

Đông Á 东亚

gặp 见, 遇见, 碰见

Hàn Quốc 韩国, 南朝鲜

hỏi 问

hôm qua 昨天

hơn ……多, ……过

khăn quàng 围巾

khẩu trang 口罩

khoa 系

kia 那, 那里, 那个

kỹ sư 工程师; 技术员

làm 做, 干

lắm 非常, 很

loại 类, 种类

Ma lai xi a 马来西亚

màu 颜色

mình 我, 自己

mới 才, 刚; 新的

mua 买

muộn 晚, 迟

nào 哪个

nấu 煮

nếu 如果

ngày 天, 日

nghe mát 避暑, 度假, 旅游

người 人

nhà 家

nhà máy 工厂

nhân viên 人员, 员工, 职员

Nhật 日本

ngoại ngữ 外语

nước 水; 国家

thôi (量词)管, 枝, 条

quán giải khát 水吧, 冷饮店

quầy 柜台

rồi ……了; 然后

sản phẩm 产品

sách 书

siêu thị 超市

son môi 唇膏, 口红

sớm 早

tầng 层

tập 练, 练习

Thái Lan 泰国

tham quan 参观

thành phố 市, 城市

thể dục 体育; 体操

tím 紫, 紫色

tôm 虾(大虾)

trường 学校

vi tính 电脑, 计算机

với 和, 与, 跟

xe 车, 车子(泛称)

xe đạp 自行车, 单车

xe máy 摩托车

xin lỗi 对不起, 不好意思

句型 *Kiểu câu*

一、句型的用法

1. gì 的用法

1.1 含义: 表示不确定的事物, 相当于汉语“什么, 什么样的”。例如:

— Anh đi *xe gì*? 你坐什么车?

— Chị ấy mắc *bệnh gì*? 她得的什么病?

1.2 句型形式：名词/动词+gi. 例如：

— Em đọc *sách gì*? 你读的什么书?

— Bác đi *mua gì*? 伯母去买什么?

2. nào的用法

2.1 含义：表示某一范围内的不确定事物，其含义相当于汉语“哪，哪个，哪种……”。例如：

— Anh đi *xe nào*? 你坐哪辆车?

— Chị ấy đi *bệnh viện nào*? 她去哪家医院?

2.2 句型形式：名词+nào. 例如：

— Em đọc *sách nào*? 你读哪本书?

— Chú đi *xem phim nào*? 你去看哪部电影?

3. là的用法

3.1 含义：là有多种含义，这里介绍的是系动词的用法，其含义相当于汉语的“是”，“系”。例如：

— Tôi *là* sinh viên. 我是大学生。

— Tòa nhà kia *là* nhà hát lớn. 那座楼是大剧院。

3.2 句型形式：主语+ là+名词。例如：

— Xe máy này *là* xe Nhật. 这辆摩托车是日本（产）的。

— Tỉnh Hà Nam *là* tỉnh lớn nhất của Trung Quốc. 河南是中国最大的省。

4. của的用法

4.1 含义：表示领属关系的助词，相当于汉语“的”，位置与汉语“的”相反，cua置于定语的前面。例如：

— Nhân viên *của* công ty 公司职员

— Túi xách *của* cô 老师的手提袋

— Áo mưa *của* anh Minh 阿明的雨衣

— Máy bay *của* hãng Hàng không Phương Nam 南方航空公司的飞机

4.2 句型形式: 名词1+của+代词/名词2。例如:

— Áo mưa *của* anh Minh 阿明的雨衣

— Máy bay *của* hãng Hàng không Phương Nam 南方航空公司的飞机

二、名词和动词

1. 名词

1.1 名词的定义: 表示人和事物名称的词叫名词。例:

表示人的名词: kỹ sư, giáo viên, chị, Mao Trạch Đông等。

表示事物的名词: cây cối, trường học, chính trị, cổ phiếu, Trung Quốc, năm, tôi, Quốc vụ viện等。

1.2 名词的分类: 名词分为普通名词和专有名词。

1.3 普通名词: 普通名词是指人和事物共有的名称。如: kỹ sư, giáo viên, chị, chó, trường học, chính trị, cổ phiếu, năm, tôi等都是普通名词。

表示方向、位置的词是方向名词。如: trên, dưới, trong, ngoài, trước, sau, giữa, đông, tây, nam, bắc 等。

1.4 专有名词: 专有名词是指某人或事物专有的名称。主要是人名、地名、单位组织等的名称。如: Mao Trạch Đông, Trung Quốc, Quốc vụ viện, Đại Học Bắc Kinh等。

1.5 名词的重叠: 名词的重叠多是单音节名词, 主要有以下三种重叠形式。

1.5.1 A—AA型。表示“全体”、“所有”、“每一”等含义。例:

— Người người như một 人人如一。

— Nhà nhà thi đua yêu nước 家家户户进行爱国竞赛。

能进行这种重叠的名词主要有: chiều chiều, chốc chốc, đời đời, lớp lớp, ngày ngày, người người, nhà nhà, kiếp kiếp, ngành ngành, nơi nơi 等等。

1.5.2 A—A nào A ấy型。表示“全体”、“个个”、“每个”等含义。

— Nhà nào nhà ấy đều treo cờ đỏ. 家家都挂国旗。

— Người nào người ấy đều hăng hái tham gia 人人都踊跃参加

1.5.3 A—những A là A型。表示“很多”、“众多”、“全都是”等含义。例:

— Trong vườn toàn trồng những hoa là hoa. 园里种的满都是花。

— Trên đường toàn những xe là xe. 路上全都是车。

✳ 2. 动词

2.1 动词的定义：表示人或事物的动作行为、发展变化、心理活动、动作始终的词叫动词。

表示动作行为的动词如：làm, nghe, quét, hỏi, đi công tác等。

表示发展变化的动词如：sống, chế, thay đổi, biến mất, đổi mới等。

表示心理活动的动词如：nghĩ, thích, chán, mong, nhớ等。

表示动作始终的动词如：bắt đầu, đứng, tiếp tục, cảm, kết thúc等。

2.2 动词的分类：主要有及物动词、不及物动词、趋向动词、助动词、判断动词等。

可带宾语的动词是及物动词，如：ăn, uống, yêu, đánh, có, trở thành等。

不能带宾语的动词是不及物动词，如：đi, chạy, bay, nằm, chiến đấu等。

表示动作方向的动词是趋向动词，如：ra, vào, lên, xuống, đến, lại等。

放在主要动词前后，表示可能、必要、意愿、结果等意义的词是助动词，如：được, phải, nên, định, thành, lấy等。

表示判断关系的词是判断动词，判断动词只有一个：là。

2.3 动词的重叠：

2.3.1 A—AA型。这种重叠有两种含义：

(1) 表示动作重复、连续，例：

— Các bạn vừa đi vừa **cười cười nói nói**. 同学们边走，边说说笑笑。

— Chị gật gật đầu. 她点点头。

(2) 表示程度有所减低，例如：

— Nhìn mặt anh ta **quen quen**. 他看上去有点儿面熟。

— Lần đầu tiên dự tuyển em thấy **sợ sợ**. 第一次应聘她有些怕怕的。

2.3.2 动词分别跟“... đi... lại”，“... ra... vào”，“... trước... sau”，“... ngược... xuôi”等句型搭配，表示动作重复、连续，例：

— Bà nói đi nói lại câu này. 她翻来覆去说这句话。

— Các bác sĩ và y tá **đi ra đi vào** cấp cứu nạn nhân.

医生护士进进出出抢救伤员。